

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO-VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO-BỘ
QUỐC PHÒNG-BỘ
CÔNG AN

Số:
01/2005/TTLT/TANDTC-
VKSNDTC-BQP-BCA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2005

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự

Để thực hiện đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thống nhất hướng dẫn như sau:

I. VỀ ĐỐI TƯỢNG THUỘC THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA TOÀ ÁN QUÂN SỰ

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh thì những vụ án hình sự mà người phạm tội là các đối tượng sau đây thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự không phụ thuộc vào việc họ phạm tội gì và phạm tội ở đâu:

- a) Quân nhân tại ngũ bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp được quy định trong Luật nghĩa vụ quân sự, Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;
- b) Công chức quốc phòng bao gồm những công dân được tuyển dụng vào phục vụ trong Quân đội hoặc từ sĩ quan chuyển sang và do các đơn vị, doanh nghiệp quân đội trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;
- c) Công nhân quốc phòng bao gồm:
 - Những công dân được tuyển dụng thuộc biên chế của các đơn vị, doanh nghiệp quân đội;
 - Những công dân có hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các đơn vị, doanh nghiệp quân đội, nếu họ phạm tội khi đang thực hiện nhiệm vụ quốc phòng

theo hợp đồng;

đ) Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên, tình trạng sẵn sàng chiến đấu theo quy định của pháp luật về lực lượng dự bị động viên;

e) Dân quân, tự vệ trong thời gian phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu theo quy định của pháp luật về dân quân, tự vệ;

g) Những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý bao gồm những công dân do nhu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc do nhiệm vụ quân sự khác được các đơn vị quân đội trưng tập và trực tiếp quản lý họ để đáp ứng các nhu cầu đó.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh, những vụ án hình sự mà người phạm tội không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh chỉ thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, nếu họ phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội, cụ thể là:

a) Bí mật quân sự là bí mật của Quân đội, bí mật về an ninh quốc phòng được xác định là bí mật quân sự và được quy định trong các văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Gây thiệt hại cho Quân đội là gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm của những người quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh hoặc tài sản của những người này được Quân đội cấp phát để thực hiện nhiệm vụ quân sự; gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, uy tín của Quân đội. Tài sản của Quân đội là tài sản do Quân đội quản lý, sử dụng, kể cả trường hợp Quân đội giao tài sản đó cho dân quân, tự vệ hoặc bất kỳ người nào khác quản lý, sử dụng để chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc thực hiện nhiệm vụ quân sự. Cũng được coi là gây thiệt hại cho Quân đội trong trường hợp người đang bị tạm giữ, tạm giam và chấp hành hình phạt tù trong nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam do Quân đội quản lý mà lại tiếp tục phạm tội.

3. Theo quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh thì đối với những người không còn phục vụ trong Quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trong thời gian phục

vụ trong Quân đội hoặc những người đang phục vụ trong Quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trước khi vào Quân đội thì Tòa án quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử. Việc tính thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời gian phục vụ trong Quân đội được thực hiện như sau:

a) Thời điểm bắt đầu thời gian phục vụ trong Quân đội được tính từ:

a.1) Thời điểm đơn vị quân đội nhận bàn giao quân từ Ban chỉ huy quân sự địa phương;

a.2) Thời điểm đã đăng ký tại nơi tuyển dụng làm nhiệm vụ quân sự, nơi tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên, tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, nơi được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự và chịu sự quản lý trực tiếp của các đơn vị quân đội;

a.3) Thời điểm có mặt tại đơn vị, doanh nghiệp quân đội để thực hiện hợp đồng lao động.

b) Thời gian phục vụ trong Quân đội được kết thúc vào:

b.1) Thời điểm nhận quyết định ra quân trong các trường hợp quân nhân được phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ hưu, nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc theo các chế độ, chính sách xã hội khác.

Trường hợp chiến sĩ xuất ngũ đúng thời hạn mà đơn vị tổ chức cho ra quân thì thời gian phục vụ trong Quân đội được kết thúc vào thời điểm đơn vị bàn giao cho Ban chỉ huy quân sự địa phương;

b.2) Thời điểm cắt quân số được ghi trong quyết định cắt quân số hoặc thời điểm ra quyết định cắt quân số, nếu trong quyết định đó không ghi ngày cắt quân số đối với trường hợp đào ngũ;

b.3) Thời điểm tước danh hiệu quân nhân của đơn vị quân đội có thẩm quyền có hiệu lực đối với trường hợp vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật;

b.4) Thời điểm kết thúc thời hạn tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên, tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phối thuộc với Quân đội